

第9回 買い物1 これは何ですか？

●今回出てきたベトナム語

1. Đây là cái gì? Đây là cà phê Việt Nam.

ディラ カイジ-? ディラ カフェ ヲ イェットナム。

「これは何ですか？これは、ベトナムコーヒーです。」

2. Chúng ta mua một gói đi.

チュンター ムア モット (ト) コイ ディー

「一袋買いませんか？」

3. Có cái gì khác không nhi?

コー カイジ- ハック ホン コー?

「他に何かありませんか？」

4. Vậy thì, vải Việt Nam nhé?

ヴァイ ティ ヲ アイ ベトナム ニエ?

「では、ベトナム産ライチは如何ですか？」

5. Vâng. Tôi sẽ mua 1 cân vải Việt Nam và 2 gói cà phê.

バン。トイ セ ムア モット カン ヲ アイ ヲ イェットナム ヲ ア ハイ コイ カフェ。

「はい。ではベトナム産1 Kg とコーヒー2袋もらいます。」



General Agents in The Growing Asia  
G.A. Consultants Co., Ltd.

presented by G.A.コンサルタンツ(株)